DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: 56 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 09 ***tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy**
Laboratory:	***Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization:	***SGS Vietnam Ltd***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 237**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Bùi Huyền Nga**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**từ ngày** 09 **/01 /2026 đến ngày 23/02/2027**
Địa chỉ/*Address*:	**198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh** ***198 Nguyen Thi Minh Khai street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city***
Địa điểm/ *Location:*	**Lô III/21, đường 19/5 A, Cụm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh** ***Lot III/21, 19/5A road, Industrial Group III, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0283 8160 999**
Email:	**sgs.lab@sgs.com**
Website:	**www.sgs.com**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may** ***Materials of textile, textile products***	Xác định độ bền màu khi giặt tại nhà và thương mại sử dụng xà phòng không chứa chất tăng trắng kết hợp chất hoạt hóa tẩy trắng tại nhiệt độ thấp *Determination of Colour fastness to domestic and commercial laundering using a non-phosphate reference detergent incorporating a low-temperature bleach activator*	Cấp đánh giá màu/ *Color evaluation grade*: 1-5 (cấp)	**(a) ISO 105-C09:2001/ Amd 1:2003 (a) EN ISO 105-C09:2003/ A1:2007**
2.		Xác định độ bền màu với ma sát *Determination of Colour fastness to Crocking rubbing*		**(a) GB/T 3920-2024 (a) JIS L 0849:2024 Type 2**
3.		Xác định độ bền màu với vệt kiềm *Determination of Colour fastness to Alkaline Spotting*		**(a) EN ISO 105-E06:2006 /AC:2007**
4.		Xác định độ bền màu với ánh sáng nhân tạo *Determination of Colour fastness to Light*		**(a) JIS L 0843:2024**
5.		Xác định sự phát triển mùi của lớp hoàn tất (thử cảm quan) *Determination of the development of smells of finishings (sensory test)*	-	**(b) SNR 195651:2015**
6.		Xác định độ nhỏ sợi tách ra từ vải *Determination of Yarn Count*	-	**(a) JIS L 1096:2020**
7.		Xác định khối lượng vải *Determination of Fabric weight*	-	**(a) ASTM D3776/D3776M-20(2025) (b) BS EN ISO 9073-1:2023 (a) JIS L 1096:2020**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may** ***Materials of textile, textile products***	Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm *Determination of dimensional Stability (Shrinkage) to Washing*	-	**(a) CAN/CGSB 4.2 No.58:2019 (R2024)**
9.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt Phương pháp Grab *Determination of Tensile strength and Elongation Grab Method*	-	**(a) ASTM D5034-21(2025) (a) AS 2001.2.3.2:2001 (R2016) (a) JIS L 1096:2020 - part 8.14 method B**
10.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt Phương pháp Strip *Determination of Tensile strength and Elongation Strip Method*	-	**(a) ASTM D5035-11(2024) (a) JIS L 1096:2020 - part 8.2 method A**
11.		Xác định thành phần xơ *Determination of Fiber Composition*	-	**(a) GB/T 2910.11-2024 (a) GB/T 2910.7 -2025**
12.		Thử độ mài mòn Phương pháp Universal *Abrasion resistance Test Universal method*	-	**(a) ASTM D3885-07a(2024)**
13.		Thử độ vón bề mặt Phương pháp đệm đàn hồi *Pilling resistance Test Elastomeric Pad method*	-	**(a) ASTM D3514/D3514M-16(2024)**
14.		Thử độ xù lông và độ vón bề mặt vải. Phương pháp quỹ đạo tròn *Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Circular locus method*	-	**(b) GB/T 4802.1-2008**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may** ***Materials of textile, and textile products***	Thử độ xù lông và độ vón bề mặt vải Phương pháp Martindale sửa đổi *Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Modified martindale method*	-	**(b) GB/T 4802.2-2008**
16.		Thử độ xù lông và độ vón bề mặt vải Phương pháp dùng hộp thử vón kết *Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Pilling box method*	-	**(b) GB/T 4802.3-2008**
17.		Thử độ mài mòn *Abrasion resistance Test*	-	**(a) ASTM D4685/D4685M-25**
18.		Thử độ móc bề mặt. Phương pháp dùng hộp thử vón kết *Snagging resistance test ICI pilling box method*	-	**(a) JIS L 1058:2021 Method D2**
19.		Thử độ móc bề mặt. Phương pháp dùng chùy *Snagging resistance test Mace method*	-	**(a) JIS L 1058:2021 Method A**
20.		Thử độ kháng nước Phương pháp vòi phun *Water Repellency Spray Test method*	-	**(a) JIS L 1092:2025**
21.		Thử độ kháng thấm nước Phương pháp thủy tĩnh *Water repellency test Hydrostatic method*	-	**(b) BS EN ISO 811:2018 (a) JIS L 1092:2025 method A**
22.		Thử độ bốc hơi nước *Water vapor transmission test*	-	**(a) ASTM E96/E96M-24a (a) JIS L 1099:2021**
23.		Thử độ thoáng khí của vật liệu *Air permeability of textile fabric test*	-	**(a) JIS L 1096:2020 Method A**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may** ***Materials of textile, and textile products***	Xác định tính cháy theo góc 45° *Determination of flammability 45°*	-	**(a) ASTM D1230-25 (a) 16 CFR 1610:2025**
25.		Xác định độ giãn và đàn hồi *Determination of Stretch and recovery properties*	-	**(a) EN ISO 20932-1:2020/A1:2021 (a) EN ISO 20932-3:2020 (a) JIS L 1096:2020**
26.		Xác định khổ vải *Determination of Fabric Width*	-	**(a) ASTM D3774-18(2024) (a) BS ISO 22198:2006 (a) JIS L 1096:2020 - part 8.2 method A**
27.	**Vật liệu dệt may** ***Material texile***	Xác định độ bền màu với tia UV và độ ẩm *Determination of colour fastness to UV light and moisture exposure*	UV-A (315 ~ 400) nm	**(a) AATCC TM186: 2023e**
28.	**Vải** ***Textile fabrics***	Xác định tốc độ bay hơi làm khô của vải *Determination of moisture drying rate*	-	**(b) ISO 17617:2014**
29.		Độ bền mài mòn (phương pháp trụ dao động) *Abrasion Resistance (Oscillatory Cylinder Method)*	-	**(b) ASTM D4157-13(2022)**
30.		Xác định các đặc tính quản lý ẩm *Determination of liquid moisture management properties*	-	**(b) AATCC TM195-2011e2(2017) e5**
31.	**Vải dệt kim** ***Knitted fabrics construction***	Xác định mật độ vải *Determination of Stitch Density*	-	**(a) ASTM D8007-2024 (a) JIS L 1096:2020**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Vải dệt thoi** ***Woven fabrics construction***	Xác định mật độ vải *Determination of Thread per unit length*	-	**(a) JIS L 1096:2020**
33.	**Vải không dệt** ***Non-woven fabrics***	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt *Determination of Tensile strength and Elongation*	-	**(b) EN ISO 9073-3:2023 (b) BS ISO 9073-3:2023 (b) DIN ISO 9073-3:2025**
34.	**Vải tráng phủ** ***Coated fabrics***	Thử độ chống thấm – Phương pháp thủy tĩnh áp lực cao *Hydrostatic test - High pressure range method*	-	**(b) JIS L1092:2025 Method B (b) ASTM D751-19 Procedure B**
35.	**Thảm có màu** ***Colored rugs***	Xác định sự đổi màu bề mặt gạch vinyl do tiếp xúc với thảm *Determination of rug back staining on vinyl tile*	Cấp đánh giá màu/ *Color evaluation grade*: 1-5 (cấp)	**(b) AATCC TM137-2002e(2012)e2**
36.	**Thảm có lớp lông (hoặc nhung)** ***Pile floor coverings***	Xác định độ kháng bám bẩn *Determination of stain resistance*	Cấp đánh giá độ bám màu/ *Staining evaluation grade*: 0-10 (cấp)	**(b) AATCC TM175-2024**
37.	**Cao su** ***Rubber***	Kiểm tra khả năng phục hồi của cao su sau nén theo phương thẳng đứng *Checking of rubber property-Resilience by vertical rebound*	-	**(a) ASTM D2632-15(2024)**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
38.	**Cao su, nhựa, vải tráng phủ** ***Rubber, plastics, coated fabrics***	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt *Determination of Tensile strength and Elongation*	-	**(a) ISO 2411:2024 (a) BS EN ISO 2411:2024 (a) DIN EN ISO 2411:2024**
39.		Xác định độ bền uốn gập *Determination of resistance to damage by flexing*	**-**	**(b) ISO 7854:1995 method C (b) EN ISO 7854:1997 method C (b) BS EN ISO 7854:1997 method C (b) DIN EN ISO 7854:1997 method C**
40.	**Dây Khóa Kéo** ***Zipper***	Xác định độ bền khóa kéo (ngoại trừ Khả năng chịu nén của đầu khóa kéo; Xác định độ lệch hướng và phục hồi của đầu khóa kéo) *Determination of Zipper Strength (excluding Resistance to cushioned compression of sliders; Sliders deflection and recovery)*	-	**(a) EN 16732:2025 (a) BS EN 16732:2025**
41.	**Nút bấm** ***Snap***	Xác định độ bền liên kết *Determination of Snap Attachment Strength*	-	**(a) 16 CFR 1500.51/52/53: 2025**
42.	**Phụ kiện của sản phẩm dệt may** ***Components of textile produtcs***	Kiểm tra kích thước vật liệu nhỏ *Checking of Small Parts*	-	**(a) 16 CFR 1501:2025**
43.		Kiểm tra điểm nhọn, cạnh sắc của vật liệu *Checking of Sharp points/ Sharp Edges*		**(a) 16 CFR 1500.48 & 49:2025**
44.	**Phụ kiện kim loại** ***Metal accessory***	Thử nguy cơ ăn mòn với muối *Salt spray test*	**-**	**(a) UNE EN ISO 9227:2023 / A1:2025**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Da giày** ***Footwear***	Xác định độ bền bám dính của mũ và đế giày *Determination of Bonding Durability of Upper and Sole*	-	**(a) SATRA TM411:2025**
46.		Xác định độ bền bám dính hông giày *Determination of Foxing Bonding Strength*	-	**(a) SATRA TM411:2025**
47.		Xác định độ độ bền của quai giữa ngón chân của dép xỏ ngón *Determination of Strength of sandal toe posts*	-	**(a) SATRA TM118:2025**
48.	**Da** ***Leathers***	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt vật liệu *Determination of Tensile Strength and elongation*	-	**(a) ASTM D2209-00(2025)**
49.		Xác định độ bền xé rách *Determination of Tearing Strength*	-	**(a) ASTM D2212-00(2025)**
50.		Thử độ kháng nước *Water repellency test*	-	**ISO 17231-2017 (b)**
51.	**Các loại da ở tất cả công đoạn sản xuất** ***Leather of all kinds at all stages of processing***	Xác định độ bền màu với mồ hôi *Determination of Colour fastness to Perspiration*	Cấp đánh giá màu/ *Color evaluation grade*: 1-5 (cấp)	**(a) EN ISO 11641:2012 (a) BS EN ISO 11641:2012**
52.		Xác định độ bền màu với nước *Determination of Colour fastness to Water*	Cấp đánh giá màu/ *Color evaluation grade*: 1-5 (cấp)	**(a) EN ISO 11642:2012 (a) BS EN ISO 11642:2012**
53.	**Da, vật liệu tổng hợp, vật liệu dệt cho sản phẩm giày, túi** ***Leather, Synthetic Material, Textile of footwear, handbag product***	Xác định độ bền màu khi giặt khô *Determination of Colour fastness to Dry Cleaning*	Cấp đánh giá màu/ *Color evaluation grade*: 1-5 (cấp)	**(a) BS EN ISO 11643:2009**

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
54.	**Vật liệu làm mũ giày (da, các lớp phủ trên da, nhựa)** ***Footwear upper materials (leathers, finishes applied to leather, plastics)***	Xác định độ bền thủng của vật liệu *Determination of Lastometer ball burst*	-	**(a) ISO 3379: 2024 (a) EN ISO 3379: 2024**
55.	**Đế ngoài giày** ***Outsoles***	Thử độ kháng gập của đế ngoài *Flex resistance test*	-	**(b) ISO 17707:2005 (b) EN ISO 17707:2005 (b) BS EN ISO 17707:2005 (b) DIN EN ISO 17707:2005 (b) SATRA TM161-2004**

Ghi chú/ *Note*:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists;*
- AS: *Australia Standard;*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials;*
- BS: *British Standard;*
- CAN: *National Standard of Canada;*
- CEN/TR: *European Committee for Standardization/ Technical Report./.*
- CFR: *The Code of Federal Regulations;*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization);*
- EN: *European Standard;*
- GB: *Chinese national standards;*
- ISO/TS: *International Organization for Standardization/ Technical Specification;*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*;
- NF: *Norme Francaise;*
- SATRA: *Shoe and Allied Trade Research Association;*
- SOR: *Statutory Orders and Regulations;*
- SS: *Swedish Standard;*
- UNE: *Una Norma Española;*

Phòng thử nghiệm dệt may và da giầy/ *Textile and Footwear Laboratory (Softline Lab)*

- SNR: *Swiss Norm Reference.*

(a): các phép thử cập nhật phiên bản, tháng 1/2026/ *Update test method, January 2026*

(b): các phép thử mở rộng, tháng 1/2026/ *Extended test method, January 2026*

Chú thích/ Note:

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*